

LIST HÀNG KHO NGHỆ AN - ĐỒNG HỒI LÔ 29.1									
Tôn kẽm/tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (bao gồm cả hàng có gắn lõi sắt < 100kg)									
STT	Mã Item	Tên hàng	Mã lô	Khối lượng (Kg)	Lõi (Kg)	Số lượng (Mét)	Độ dày	Khổ	Tình trạng
1	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140219040026405	490		146	0.36	1200	Ồ nặng
2	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140219040041501	420		126	0.36	1200	Móp nặng
3	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140219040043901	190		56	0.36	1200	Khuyết biên, Thứ phẩm xấu
4	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140219040044901	270		80	0.36	1200	Giãn bụng nặng
5	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319040007203	120		30	0.41	1200	Vết thông dao
6	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319040014301	130		38	0.36	1200	Lăn móp nặng, không phù sơn
7	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319040015501	430		128	0.36	1200	Giãn biên nặng
8	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319040028101	130		34	0.41	1200	Cục xi nặng + MHM
9	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319040037606	540		160	0.36	1200	Móp nặng
10	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319040051701	230		68	0.36	1200	Móp nặng
11	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319040060101	380		132	0.31	1200	Cạ biên nặng
12	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319040065301	220		50	0.46	1200	Móp nặng
13	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319040072601	200		70	0.31	1200	Giãn biên nặng
14	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050025701	400		138	0.30	1,200	Giãn biên nặng, móp nặng
15	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050028701	420		114	0.39	1200	Thứ phẩm xấu, xước nặng
16	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050029401	280		74	0.39	1200	Kéo sọc nặng
17	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050034001	250		86	0.31	1200	Thứ phẩm xấu, Tole giãn biên nặng
18	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050041201	170		60	0.31	1200	Giãn biên nặng
19	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050043901	140		42	0.36	1200	Vết thông dao + MHM
20	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050045001	150		44	0.36	1200	Lùng tôn, móp nặng
21	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050045002	320		94	0.36	1200	Lùng tôn, móp nặng
22	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050046600	2,600	50	860	0.32	1200	Nhám nặng
23	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050048902	180		46	0.41	1200	Lùng tôn, móp nặng
24	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050049801	130		34	0.41	1200	Móp nặng
25	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050050801	140		36	0.41	1200	Lùng tôn, móp nặng
26	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050052901	380		100	0.41	1200	Lùng tôn, móp nặng
27	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050053902	260		92	0.31	1200	Giãn biên
28	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050054201	120		42	0.31	1200	móp nặng
29	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050055002	380		158	0.26	1200	Ca biên nặng
30	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050061501	130		40	0.45	914,	Móp biên nặng
31	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050083900	3,350		940	0.37	1200	Nhám nặng
32	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050084000	3,020	50	850	0.37	1200	Nhám nặng
33	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050084100	1,520	50	430	0.37	1200	Nhám nặng
34	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050084200	1,720	50	470	0.37	1200	Nhám nặng
35	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050084300	1,620	50	470	0.37	1200	Nhám nặng
36	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050087802	170		60	0.31	1200	Giãn biên nặng
37	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060000202	240		64	0.40	1200	Xước nặng
38	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060003202	340		136	0.36	1200	Móp tôn
39	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060007900	4,440	50	1,500	0.32	1200	Nhám nặng
40	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060014100	3,520	50	1,170	0.32	1200	Nhám nặng
41	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060014601	310		110	0.31	1200	Khuyết biên
42	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060016402	470		110	0.45	1219	Bong tróc mạ nặng
43	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060017402	230		52	0.47	1219	Nhám nặng
44	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060017803	550		126	0.47	1219	Nhám nặng
45	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060018302	350		80	0.47	1219	Nhám nặng
46	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01150119050060001	150		44	0.32	1200	Giãn biên
47	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01150119050073802	150		52	0.32	1200	Giãn biên
48	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01150119050157902	450		104	0.47	1200	Móp nặng
49	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140219040033703	3,880		1,168	0.36	1200	Ồ nặng
50	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140219040040602	1,110		330	0.36	1200	Ồ nặng
51	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050038204	840		218	0.47	1200	Kéo sọc nặng
52	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050047002	2,210		666	0.37	1200	Nhám nặng
53	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050048302	1,160		346	0.37	1200	Nhám nặng
54	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050050901	1,850		556	0.37	1200	Nhám nặng

STT	Mã Item	Tên hàng	Mã lô	Khối lượng (Kg)	Lỗi (Kg)	Số lượng (Mét)	Độ dày	Khổ	Tình trạng
55	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050067402	910		270	0.37	1200	Nhám nặng
56	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050071002	2,300		774	0.32	1200	Nhám nặng
57	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050077701	5,050		1,760	0.32	1200	Nhám nặng
58	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050084401	2,600	50	740	0.37	1200	Nhám nặng
59	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050087901	1,910	50	660	0.32	1200	Nhám nặng
60	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050088101	3,810	50	1,290	0.32	1200	Nhám nặng
61	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060002001	2,210		772	0.32	1200	Nhám nặng
62	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060004701	4,940		1,440	0.37	1200	Nhám nặng
63	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060008002	1,700	50	598	0.32	1200	Nhám nặng
64	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060012902	1,070		302	0.39	1200	Nhám nặng
65	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060013502	1,600		474	0.37	1200	Tróc mạ nặng
66	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060014401	1,230		426	0.32	1200	Tróc mạ nặng
67	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060015102	1,100		326	0.37	1200	Tróc mạ nặng
68	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060017103	830		200	0.45	1219	Tróc mạ nặng
69	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060019102	2,830		546	0.56	1219	Móp nặng
70	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01150119040016705	278		72	0.42	1200	Ô nặng
71	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01150119050034804	230		110	0.24	1200	Rách biên
72	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050077500	1,960	50	690	0.27	1200	Nhám nặng
73	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319030111902	1,640		406	0.47	1140	Ô nặng, giãn biên
	TỔNG			82,048	600	25,086			